

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018**



---

**HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Bằng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Ủy viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**



**Nguyễn Văn Sinh**

**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018



Số: 529 -18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP DAP - VINACHEM, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty CP DAP - VINACHEM chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty CP DAP - VINACHEM tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty đã thực hiện công tác tận thu, thu hồi và tái sử dụng quặng Apatit. Theo đó, Công ty đã hạch toán ghi nhận tăng giá trị hàng tồn kho tại ngày 30/6/2018 và tăng khoản thu nhập khác vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018 với tổng giá trị 31.824.863.795 đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.7.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong 6 tháng đầu năm 2018, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định bằng 70% mức khấu hao phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng dẫn đến giảm chi phí khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2018 là 18.528.867.504 đồng.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP DAP - VINACHEM đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017 tại ngày 14/8/2017 và ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề nhấn mạnh về việc Công ty thực hiện trích khấu hao bằng 60% mức khấu hao phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao dẫn đến giảm chi phí khấu hao trong năm 2017 là 62.162.865.993 đồng đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 tại ngày 12/3/2018.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	Đơn vị tính: VND 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>512.327.663.857</b>	<b>538.406.912.975</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>		<b>86.625.677.542</b>	<b>9.675.078.296</b>
1. Tiền		111	V.1.	41.625.677.542	9.675.078.296
2. Các khoản tương đương tiền		112		45.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>119.871.697.355</b>	<b>201.291.747.790</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3.	96.188.181.215	116.244.246.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4.	5.490.334.417	2.447.900.320
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5.	19.187.681.723	83.594.100.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(994.500.000)	(994.500.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>265.790.524.915</b>	<b>272.058.438.025</b>
1. Hàng tồn kho		141	V.7.	265.790.524.915	272.058.438.025
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>40.039.764.045</b>	<b>55.381.648.864</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.9.	1.246.270.265	282.655.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		32.115.809.709	48.470.902.422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.15.	6.677.684.071	6.628.091.087
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1.444.136.684.422</b>	<b>1.511.898.668.209</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>1.308.274.624.042</b>	<b>1.366.162.294.101</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.11.	1.308.246.224.966	1.366.118.603.025
- Nguyên giá		222		2.410.868.602.990	2.410.535.994.282
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(1.102.622.378.024)	(1.044.417.391.257)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.10.	28.399.076	43.691.076
- Nguyên giá		228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(151.600.924)	(136.308.924)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>4.561.927.303</b>	<b>4.561.927.303</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.8.	4.561.927.303	4.561.927.303
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>124.708.664.077</b>	<b>134.582.977.805</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.9.	124.708.664.077	134.582.977.805
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>1.956.464.348.279</b>	<b>2.050.305.581.184</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



Mẫu số B 01a - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>789.802.119.150</b>	<b>1.028.547.022.587</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>787.561.096.150</b>	<b>1.026.305.999.587</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	314.547.597.087	599.905.666.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	3.329.506.701	2.735.998.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.578.182	2.726.363.014
4. Phải trả người lao động	314		6.695.500.898	13.265.423.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	30.043.042.459	15.356.165.821
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	16.368.682.818	24.340.825.088
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	391.118.599.492	357.280.592.638
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	19.926.000.000	4.668.231.277
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.529.588.513	6.026.734.513
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.166.662.229.129</b>	<b>1.021.758.558.597</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>1.166.662.229.129</b>	<b>1.021.758.558.597</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(298.945.039.871)	(443.848.710.403)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(443.848.710.403)	(458.609.380.203)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144.903.670.532	14.760.669.800
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.956.464.348.279</b>	<b>2.050.305.581.184</b>

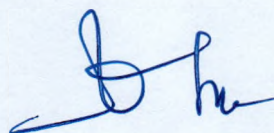
Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Điều hành phòng KTTC

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền




Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.287.619.326.486	934.882.994.567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	18.576.099.746	15.931.200.453
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.269.043.226.740	918.951.794.114
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.065.954.482.452	888.563.790.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		203.088.744.288	30.388.003.252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.878.040.095	2.734.916.177
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	14.081.673.981	15.632.409.685
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.464.441.982	10.479.722.469
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	50.112.397.644	36.500.724.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	28.727.061.037	21.890.048.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		112.045.651.721	(40.900.263.744)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	32.899.324.783	297.995.772
12. Chi phí khác	32	VI.7.	41.305.972	120.810.000
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		32.858.018.811	177.185.772
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		144.903.670.532	(40.723.077.972)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10.	-	22.450.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		144.903.670.532	(40.745.527.972)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	991,74	(278,87)

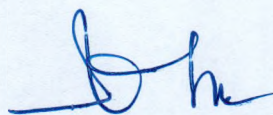
Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Điều hành phòng KTTC

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		144.903.670.532	(40.723.077.972)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		58.207.452.767	77.688.232.051
- Các khoản dự phòng	03		15.257.768.723	5.931.500.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.400.012	(95.968.758)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(341.424.094)	(70.745.866)
- Chi phí lãi vay	06		10.464.441.982	10.479.722.469
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		228.495.309.922	53.209.661.924
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		97.425.863.199	(77.518.769.431)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.267.913.110	102.484.972.642
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(282.637.486.745)	190.050.162.090
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.910.698.818	13.240.495.643
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.440.743.395)	(10.624.369.333)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(484.320.000)	(939.006.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.537.234.909	269.903.147.535
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(332.608.708)	(3.224.783.471)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	650.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		802.706.261	70.745.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		470.097.553	(2.504.037.605)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		922.328.200.726	290.338.936.992
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(888.490.193.872)	(551.262.439.578)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.000.000.000)	(7.407.704.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.838.006.854	(268.331.206.586)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		76.845.339.316	(932.096.656)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.675.078.296	18.197.680.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		105.259.930	32.808.594
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	86.625.677.542	17.298.392.531

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

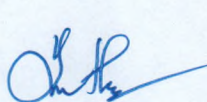
Người lập

Điều hành phòng KTTC

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26/12/2014. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 và giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 30/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/6/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

**Trụ sở Công ty:** Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án giãn khấu hao để giảm chi phí. Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, theo đó khấu hao sẽ được thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng) dẫn đến giảm chi phí khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2018 là 18.528.867.504 đồng (Chi tiết xem tại Thuyết minh IV.7).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Văn phòng đại diện tại phía Nam, địa chỉ tại Phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của chính Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được nhận đầu tư. Khoản góp vốn đầu tư của Công ty vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ đến hết 31/12/2017 là 100 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu kinh tế Đình Vũ.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/6/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện công tác kiểm kê, tận thu, tái sử dụng quặng Apatit tại bãi thu hồi đưa vào sản xuất theo phương án thực hiện và đề xuất xử lý của Ban điều hành và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại công văn số 770/DAP-HĐQT ngày 6/8/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP DAP-VINACHEM về việc chấp thuận phương án xử lý quặng thu hồi và tài sản chênh lệch sau kiểm kê. Đồng thời, Công ty đã hạch toán ghi nhận tăng giá trị hàng tồn kho tại ngày 30/6/2018 và ghi tăng thu nhập khác vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018 với tổng giá trị 31.824.863.795 VND.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, mức khấu hao năm 2018 của Công ty được trích bằng 70% mức khấu hao phải trích năm 2018 theo phương pháp đường thẳng. Theo đó giá trị khấu hao 6 tháng đầu năm 2018 là 58.220.278.767 đồng, nếu trích theo phương pháp đường thẳng thì số phải trích là 76.749.146.271 đồng, chênh lệch 18.528.867.504 đồng.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, nhà ở cho cán bộ công nhân viên, đường ống axit, mở rộng tăng năng lực cảng, xưởng sản xuất Sodium, xây dựng kho DAP rời, chi phí sửa chữa các loại máy móc và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ.

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được Công ty ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Lợi thế kinh doanh đang được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 và hướng dẫn tại Công văn số 16296/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP: Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP bán ra hàng tháng.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ: Chi phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ vào chi phí theo thời gian thực hiện dịch vụ bảo hiểm.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/6/2018.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phát sinh trong kỳ của Công ty bao gồm: giá trị vật tư, nguyên vật liệu, hàng hóa đã về nhưng chứng từ chưa về, chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí vận chuyển quặng, thường tiêu thụ khách hàng, phí ủy thác xuất khẩu phải trả và chi phí lãi vay phải trả, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

***Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ***

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, lưu huỳnh, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ ghi nhận tăng hàng tồn kho do chênh lệch thừa khi kiểm kê, thanh lý phế liệu, thu tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****20.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Thuế xuất nhập khẩu là thuế phải nộp ở khâu nhập khẩu khi nhập mua các nguyên liệu, vật tư, được ghi nhận căn cứ vào tờ khai hải quan, đã được đơn vị nộp cho cơ quan hải quan.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền**

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>41.625.677.542</b>	<b>9.675.078.296</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>374.741.492</b>	<b>182.964.396</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>41.250.936.050</b>	<b>9.492.113.900</b>
Tiền VND	17.758.478.871	8.900.361.010
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	11.299.670.103	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên	99.307.403	494.013
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	348.317
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	508.351.979	3.702.398.871
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	5.760.345.236	4.001.786.053
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	-	183.626.773
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	90.704.150	16.054.275
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	995.652.708
Tiền USD	23.492.457.179	591.752.890
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	23.478.300.606	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	-	1.806.744
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	485.314.539
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	14.156.346	14.360.085
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	227	227
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	90.271.295
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	45.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>86.625.677.542</b>	<b>9.675.078.296</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào đơn vị khác**

	30/6/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP. Hải Phòng	5%	5%	Tái chế phế liệu phi kim

(\*) Do Công ty CP Thạch cao Đình Vũ không lập báo cáo tài chính giữa niên độ nên tại thời điểm 30/6/2018, giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty CP Thạch cao Đình Vũ: bán nước, dung dịch Amoniac lỏng.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Phân bón hoá chất Cần Thơ	9.510.840.193	-	6.132.422.423	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	32.848.127.146	-	22.668.360	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	10.592.063.597	-	27.437.228.245	-
Công ty Phân bón Bình Diễn	26.438.393.558	-	10.973.896.000	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	-	17.848.000.000	-
The Aries Company	-	-	38.859.362.804	-
Các đối tượng khác	16.798.756.721	994.500.000	14.970.669.061	994.500.000
<b>Cộng</b>	<b>96.188.181.215</b>	<b>994.500.000</b>	<b>116.244.246.893</b>	<b>994.500.000</b>

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Công nghệ Đầu tư và tài chính TFI	2.569.341.100	-	-	-
Viện Vật liệu xây dựng	715.000.000	-	715.000.000	-
Công ty CP Phát triển công nghệ hóa Yên Bái	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty TNHH ADVATEC PROJECTS ASIA	-	-	350.000.000	-
Các đối tượng khác	1.605.993.317	-	782.900.320	-
<b>Cộng</b>	<b>5.490.334.417</b>	<b>-</b>	<b>2.447.900.320</b>	<b>-</b>

**b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**5. Phải thu khác**

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	19.187.681.723	-	83.594.100.577	-
Lãi dự thu	864.233.269	-	300.383.300	-
	-	-	461.282.167	-



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu khác	18.173.448.454	-	2.782.435.110	-
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
Cục thuế Hải Phòng (*)	16.196.112.585	-	419.941.014	-
Đối tượng khác	743.302.858	-	1.128.461.085	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	150.000.000	-	80.050.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	150.000.000	-	150.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	-	79.900.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>-</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.779.150.723</b>	<b>-</b>	<b>85.185.569.577</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản phải thu về tiền thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn và thực hiện theo theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

**6. Nợ xấu**

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	-	994.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>994.500.000</b>	<b>-</b>	<b>994.500.000</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	117.929.042.863	-	113.908.656.835	-
Công cụ, dụng cụ	54.759.655.980	-	65.941.143.819	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.044.605.069	-	4.237.153.716	-
Thành phẩm	73.394.113.811	-	80.336.712.741	-



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Hàng gửi bán	15.663.107.192	-	7.634.770.914	-
<b>Cộng</b>	<b>265.790.524.915</b>	<b>-</b>	<b>272.058.438.025</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Dự án mở rộng, tăng công suất Nhà máy sản xuất phân bón DAP	2.324.700.910	2.324.700.910
Dự án xây dựng Nhà ở cán bộ công nhân viên	692.939.030	692.939.030
Dự án đường ống Axít từ Cảng vào Nhà Máy	195.093.636	195.093.636
Dự án mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	520.726.694	520.726.694
Dự án xưởng sản xuất Sodium	385.000.000	385.000.000
Dự án mở rộng bãi Gyps	443.467.033	443.467.033
<b>Cộng</b>	<b>4.561.927.303</b>	<b>4.561.927.303</b>

**9. Chi phí trả trước**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.246.270.265</b>	<b>282.655.355</b>
Bảo hiểm cháy nổ	271.628.796	251.347.855
Chi phí vận chuyển	974.641.469	31.307.500
<b>b) Dài hạn</b>	<b>124.708.664.077</b>	<b>134.582.977.805</b>
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN	123.367.612.125	132.857.428.442
Giá trị CCDC đánh giá theo XĐ GTDN	1.341.051.952	1.725.549.363
<b>Cộng</b>	<b>125.954.934.342</b>	<b>134.865.633.160</b>

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND	
Phần mềm kế toán SAS	Cộng	
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2018	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 30/6/2018	180.000.000	180.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2018	136.308.924	136.308.924
Khấu hao trong kỳ	15.292.000	15.292.000
Số dư ngày 30/6/2018	151.600.924	151.600.924
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2018	43.691.076	43.691.076
Tại ngày 30/6/2018	28.399.076	28.399.076

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

						Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	964.103.098.631	1.077.491.073.324	296.778.413.566	598.092.518	71.565.316.243	2.410.535.994.282
Mua trong kỳ	-	332.608.708	-	-	-	332.608.708
Tăng khác	11.003.700	-	-	-	110.037.000	121.040.700
Giảm khác	-	-	-	(121.040.700)	-	(121.040.700)
Số dư ngày 30/6/2018	964.114.102.331	1.077.823.682.032	296.778.413.566	477.051.818	71.675.353.243	2.410.868.602.990
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	273.571.357.236	563.483.826.222	159.671.167.787	366.805.026	47.324.234.986	1.044.417.391.257
Khấu hao trong kỳ	16.249.033.000	29.611.454.000	9.068.760.036	32.530.415	3.243.209.316	58.204.986.767
Số dư ngày 30/6/2018	289.820.390.236	593.095.280.222	168.739.927.823	399.335.441	50.567.444.302	1.102.622.378.024
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	690.531.741.395	514.007.247.102	137.107.245.779	231.287.492	24.241.081.257	1.366.118.603.025
Tại ngày 30/6/2018	674.293.712.095	484.728.401.810	128.038.485.743	77.716.377	21.107.908.941	1.308.246.224.966

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.299.686.085.653 VND (tại 31/12/2017: 1.357.400.188.711 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.872.691.707 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<i>283.222.599.492</i>	<i>283.222.599.492</i>	<i>922.328.200.726</i>	<i>806.830.193.872</i>	<i>167.724.592.638</i>	<i>167.724.592.638</i>
VND	283.222.599.492	283.222.599.492	922.298.035.888	738.220.270.068	99.144.833.672	99.144.833.672
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)	-	-	-	96.945.929.325	96.945.929.325	96.945.929.325
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray (2)	283.222.599.492	283.222.599.492	922.298.035.888	639.075.436.396	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	-	2.198.904.347	2.198.904.347	2.198.904.347
USD	-	-	30.164.838	68.609.923.804	68.579.758.966	68.579.758.966
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (1)	-	-	30.164.838	68.609.923.804	68.579.758.966	68.579.758.966
<i>b) Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>107.896.000.000</i>	<i>107.896.000.000</i>	<i>-</i>	<i>81.660.000.000</i>	<i>189.556.000.000</i>	<i>189.556.000.000</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng (3)	107.896.000.000	107.896.000.000	-	81.660.000.000	189.556.000.000	189.556.000.000
<b>Cộng</b>	<b>391.118.599.492</b>	<b>391.118.599.492</b>	<b>922.328.200.726</b>	<b>888.490.193.872</b>	<b>357.280.592.638</b>	<b>357.280.592.638</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Chi tiết các khoản vay như sau:**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng và Công ty Cổ phần DAP- VINACHEM với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn vay: Theo từng kế ước nhận nợ và đến hạn trong năm 2018;

+ Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng kế ước nhận nợ;

+ Hạn mức tín dụng: 205.000.000.000 VND (Hai trăm linh năm tỷ đồng chẵn);

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản thế chấp ban đầu: Toàn bộ các tài sản do Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM quản lý bao gồm: Nguyên vật liệu tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng hóa tồn kho, các khoản phải thu từ các Hợp đồng kinh tế/ Hợp đồng ngoại thương mà Bên thế chấp là người thụ hưởng; Giá trị tăng thêm từ tài sản thế chấp ban đầu và tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp (nếu có); Tài sản hình thành từ sự thay thế, thay đổi hình thái/ hình thức của tài sản thế chấp ban đầu; Tiền thu được từ tài sản thế chấp ban đầu, tài sản hình thành từ tiền bán tài sản thế chấp ban đầu; Giá trị tăng thêm từ tài sản thế chấp ban đầu; và Tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/5825177/HĐTD ngày 03/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng và Công ty Cổ phần DAP- VINACHEM với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán L/C

+ Thời hạn vay: 10 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời hạn rút vốn đến hết ngày 02/4/2018;

+ Lãi suất cho vay: theo quy định của Ngân hàng;

+ Hạn mức tín dụng: 519.794.634 VND (bao gồm VND, ngoại tệ quy đổi và dư L/C trừ phần ký quỹ);

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: cầm cố các hợp đồng tiền gửi do BIDV - CN Đông Hải Phòng phát hành, cụ thể là Hợp đồng tiền gửi số 01/2017/HĐTG.323.5825177/HĐTG.323.2017 kỳ ngày 21/11/2017, trị giá 79.380.000.000 đồng, Hợp đồng tiền gửi số 02/2017/HĐTG.323.5825177/HĐTG.323.2017 kỳ ngày 29/12/2017, trị giá 520.000.000 đồng; và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray theo các văn bản sau:

- Biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP DAP - VINACHEM, theo đó, kể từ ngày 09/01/2018, BIDV CN Đông Hải Phòng thực hiện chuyển giao toàn bộ khoản vay của Công ty CP DAP - VINACHEM tại Chi nhánh cho BIDV CN Lạch Tray. Việc chuyển giao không làm phát sinh hoặc thay đổi bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào của BIDV và Công ty.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2017/5825177/HĐTD ngày 07/5/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray và Công ty Cổ phần DAP- VINACHEM với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; bảo lãnh thanh toán; mở L/C

+ Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 15/4/2019;

+ Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa 400.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ vay ngắn hạn được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/6/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng đã ký kết);

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón diamôn photphat (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017; toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này. Các biện pháp bảo đảm khác bao gồm: toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty tại các chi nhánh BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng; các nguồn thu hợp pháp khác của Công ty.

(3) Khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/04/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐTD ngày 30/03/2007 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ;

+ Thời hạn vay: 144 tháng;

+ Lãi suất vay: 3%/năm;

+ Bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 06/2008 với số tiền 9.027 triệu đồng/tháng. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo được thời gian và số tiền trả nợ vay nên Công ty đã có văn bản đề nghị ngân hàng cho cơ cấu lại hạn mức trả nợ. Theo đó từ tháng 9/2016 đến hết tháng 09/2017, Công ty đề nghị trả nợ gốc mỗi tháng 2.027 triệu đồng. Từ tháng 10/2017 đến hết tháng 9/2018 trả số tiền còn lại, trả đều từng tháng cho đến khi hết nợ.

**13. Phải trả người bán**

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần F.A	16.584.156.851	16.584.156.851	34.246.410.125	34.246.410.125
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	7.540.631.447	7.540.631.447	76.851.608.177	76.851.608.177
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	226.331.720.374	226.331.720.374	287.047.712.170	287.047.712.170
SWISS Singapore	-	-	75.700.812.710	75.700.812.710
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	-	-	31.759.526.459	31.759.526.459
TEKNOGAS (M) SDN BHD	22.014.011.457	22.014.011.457	-	-
Các đối tượng khác	42.077.076.958	42.077.076.958	94.299.596.479	94.299.596.479
<b>Cộng</b>	<b>314.547.597.087</b>	<b>314.547.597.087</b>	<b>599.905.666.120</b>	<b>599.905.666.120</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**14. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyên	462.446.075	1.985.903.000
Công ty TNHH Hữu Nghị	463.167.515	14.601.323
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Tú	1.127.460.069	33.106.491
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân	673.440.911	-
Các đối tượng khác	602.992.131	702.387.254
<b>Cộng</b>	<b>3.329.506.701</b>	<b>2.735.998.068</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2018
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	109.579.689	-	108.761.507	818.182
Thuế nhập khẩu	2.545.225	(2.545.225)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	355.033.100	16.101.550	369.374.650	1.760.000
Tiền thuê đất	2.259.205.000	-	2.259.205.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.726.363.014</b>	<b>13.556.325</b>	<b>2.737.341.157</b>	<b>2.578.182</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	37.082.408	37.082.408
Thuế xuất nhập khẩu	12.184.301	110.666.161	123.176.737	24.694.877
Thuế TNDN	468.999.775	-	-	468.999.775
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	4.195.667.000	4.195.667.000	6.146.907.011
<b>Cộng</b>	<b>6.628.091.087</b>	<b>4.306.333.161</b>	<b>4.355.926.145</b>	<b>6.677.684.071</b>

**16. Chi phí phải trả**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước thường tiêu thụ khách hàng	7.128.004.850	5.537.652.220
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	11.487.278.678	-
Trích trước chi phí vận chuyển quặng	8.952.342.178	-
Phí ủy thác xuất khẩu	469.317.270	-
Chi phí lãi vay phải trả	472.645.188	246.450.601
Giá trị vật tư, NVL, hàng hóa đã về nhưng chứng từ chưa về	1.107.999.750	9.572.063.000
Trích trước chi phí quảng cáo phải trả	425.454.545	-
<b>Cộng</b>	<b>30.043.042.459</b>	<b>15.356.165.821</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**17. Phải trả khác**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16.368.682.818</b>	<b>24.340.825.088</b>
Kinh phí công đoàn	690.745.109	720.450.456
Bảo hiểm xã hội	1.865.519	1.044.913.073
Bảo hiểm y tế	314.818	176.200.335
Bảo hiểm thất nghiệp	148.958	78.311.260
Phải trả về cổ phần hoá	14.600.000	14.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược	659.280.000	290.280.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.523.915.518	12.523.915.518
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.477.812.896	9.492.154.446
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	9.373.212.340	9.373.212.340
Các đối tượng khác	104.600.556	118.942.106
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000
Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
<b>Cộng</b>	<b>18.609.705.818</b>	<b>26.581.848.088</b>

**c) Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2**18. Dự phòng phải trả**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo Kế hoạch (*)	19.926.000.000	4.668.231.277
<b>Cộng</b>	<b>19.926.000.000</b>	<b>4.668.231.277</b>

(\*) Đơn vị thực hiện trích dự phòng về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo Kế hoạch sửa chữa lớn năm 2018 ngày 30/01/2018 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM và Quyết định số 60/QĐ-HCVN ngày 30/3/2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

**19. Vốn góp của chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn góp của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>(458.609.380.203)</b>	<b>1.002.489.619.797</b>
Lãi trong năm trước	-	14.760.669.800	14.760.669.800
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>(443.848.710.403)</b>	<b>1.017.250.289.597</b>
Lãi trong kỳ này	-	144.903.670.532	144.903.670.532
<b>Số dư tại ngày 30/6/2018</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>(298.945.039.871)</b>	<b>1.162.153.960.129</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
<b>Cộng</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>1.461.099.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: 0 đồng

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

**e) Cổ phiếu**

	30/6/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

**f) Các quỹ của Công ty**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/6/2018
Quỹ đầu tư phát triển	4.508.269.000	-	-	4.508.269.000
<b>Cộng</b>	<b>4.508.269.000</b>	-	-	<b>4.508.269.000</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	30/6/2018	01/01/2018
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	1.024.752,83	26.108,58
USD	1.024.752,83	26.108,58

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.284.914.213.077	932.182.822.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.705.113.409	2.700.172.552
<b>Cộng</b>	<b>1.287.619.326.486</b>	<b>934.882.994.567</b>

*b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chiết khấu thương mại	18.576.099.746	15.931.200.453
<b>Cộng</b>	<b>18.576.099.746</b>	<b>15.931.200.453</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.065.023.255.103	887.947.490.875
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	931.227.349	616.299.987
<b>Cộng</b>	<b>1.065.954.482.452</b>	<b>888.563.790.862</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	341.424.094	70.745.866
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.345.447.452	625.051.553
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	95.968.758
Lãi chậm thanh toán	191.168.549	1.943.150.000
<b>Cộng</b>	<b>1.878.040.095</b>	<b>2.734.916.177</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.464.441.982	10.479.722.469
Chiết khấu thanh toán	3.343.145.187	4.894.545.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	270.686.800	258.141.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.400.012	-
<b>Cộng</b>	<b>14.081.673.981</b>	<b>15.632.409.685</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Nhập kho hàng tồn kho do chênh lệch thừa khi kiểm kê	32.543.844.029	-
Thu từ bồi thường tổn thất	15.705.300	-
Thu tiền bán phế liệu	228.049.999	100.888.182
Thu nhập khác	111.725.455	197.107.590
<b>Cộng</b>	<b>32.899.324.783</b>	<b>297.995.772</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Nộp phạt hợp đồng	25.000.000	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính, bảo hiểm	16.305.972	120.810.000
<b>Cộng</b>	<b>41.305.972</b>	<b>120.810.000</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>28.727.061.037</b>	<b>21.890.048.877</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.825.243.204	675.004.236
Chi phí vật liệu quản lý	476.083.129	7.149.417.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.545.437.499	1.643.333.000
Thuế, phí, lệ phí	1.216.598.868	322.830.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.743.762.602	2.203.637.714
Chi phí bằng tiền khác	10.919.935.735	9.895.825.736



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>50.112.397.644</b>	<b>36.500.724.611</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.092.780.541	1.425.105.846
Chi phí vật liệu, bao bì	6.328.455	289.841.217
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.480.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.090.000	40.450.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.648.536.616	34.384.337.921
Chi phí bằng tiền khác	6.288.182.032	360.989.627
<b>Cộng</b>	<b>78.839.458.681</b>	<b>58.390.773.488</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	1.303.820.591.618	921.984.706.063
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.303.603.329.470	921.984.706.063
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	217.262.148	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	1.158.916.921.086	962.707.784.035
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.158.822.615.114	962.586.974.035
Chi phí bị loại khi tính thuế	94.305.972	120.810.000
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	144.780.714.356	(40.602.267.972)
Chuyển lỗ năm trước	(144.780.714.356)	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	22.450.000

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	895.745.412.490	792.730.355.098
Chi phí nhân công	48.805.100.991	37.099.787.897
Chi phí khấu hao (*)	58.207.452.767	77.675.178.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.931.580.846	70.550.698.838
Chi phí bằng tiền khác	20.099.273.917	16.286.683.563
<b>Cộng</b>	<b>1.119.788.821.011</b>	<b>994.342.704.247</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(\*) Chi phí khấu hao tài sản cố định cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 chưa được Công ty điều chỉnh giảm theo Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao với giá trị ước tính khoảng 31 tỷ đồng.

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	144.903.670.532	(40.745.527.972)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	144.903.670.532	(40.745.527.972)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	991,74	(278,87)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	922.328.200.726	290.338.936.992
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	888.490.193.872	551.262.439.578

**VIII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của Công ty.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam  
Công ty CP Cao su Sao Vàng  
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình  
Công ty CP Phân bón Bình Điền  
Công ty CP Ấp quy Tia sáng

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty con cùng tập đoàn  
Viện trong tập đoàn  
Công ty con cùng tập đoàn  
Công ty con cùng tập đoàn  
Công ty con cùng tập đoàn  
Công ty con cùng tập đoàn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ  
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)  
 Công ty CP Phân bón Miền Nam  
 Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao  
 Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ  
 Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM  
 Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc  
 Công ty CP Phân lân Ninh Bình  
 Lâm Thái Dương

Công ty con cùng tập đoàn  
 Cổ đông lớn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Bên nhận vốn góp  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Chủ tịch HĐQT

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
<b>Bán hàng</b>	<b>258.462.432.922</b>	<b>119.535.658.369</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	82.171.518.658	71.769.565.325
Công ty CP Phân bón Miền Nam	66.440.591.860	16.819.079.860
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	28.478.992.500	23.686.187.150
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	290.384.636	189.045.898
Công ty CP Phân bón Bình Điền	31.314.792.150	3.389.497.500
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	-	838.950.000
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	36.312.500	139.723.000
Công ty CP DAP số 2	18.432.283.355	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	28.350.000.000	66.602.760
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	448.421.250
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	2.947.557.263	2.188.585.626
<b>Mua hàng</b>	<b>358.031.259.041</b>	<b>240.978.285.124</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	209.301.932.337	123.689.488.666
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	4.329.163.100	4.964.006.812
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	14.659.800.000	6.303.346.000
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	9.573.861.500	47.080.182.150
Công ty CP Ấc quy tía sáng	16.870.100	21.225.700
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	579.885.379
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	120.149.632.004	54.090.598.817
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	4.249.551.600

*Số dư với các bên liên quan*

	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>81.694.610.061</b>	<b>62.918.866.479</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	9.510.840.193	6.132.422.423



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải,  
quận Hải An, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/6/2018

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	10.592.063.597	27.437.228.245
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	17.848.000.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	32.848.127.146	22.668.360
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	691.357.047	504.651.451
Công ty Phân bón Bình Điền	26.438.393.558	10.973.896.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	877.371.530	-
Công ty Cổ phần DAP số 2	696.513.240	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	39.943.750	-
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.246.640.711</b>	<b>1.243.510.538</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	12.607.700	9.477.527
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>77.801.600</b>	<b>77.801.600</b>
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>235.789.637.121</b>	<b>385.261.727.497</b>
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	258.816.800	3.997.996.200
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	1.658.468.500	1.658.468.500
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	226.331.720.374	287.047.712.170
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	76.851.608.177
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	15.705.942.450
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	7.540.631.447	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>9.373.212.340</b>	<b>16.373.212.340</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.373.212.340	16.373.212.340
Trong đó:		
Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về cổ tức	-	7.000.000.000
Phải trả khác Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	9.373.212.340	9.373.212.340

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
Lương, thưởng	750.482.000	497.750.000
<b>Cộng</b>	<b>750.482.000</b>	<b>497.750.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	756.905.904.107	478.300.471.326	512.137.322.633	440.651.322.788	1.269.043.226.740	918.951.794.114
Giá vốn hàng bán	615.333.150.149	446.016.819.334	450.621.332.303	442.546.971.528	1.065.954.482.452	888.563.790.862
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>141.572.753.958</b>	<b>32.283.651.992</b>	<b>61.515.990.330</b>	<b>(1.895.648.740)</b>	<b>203.088.744.288</b>	<b>30.388.003.252</b>

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30/6/2018	01/01/2018	30/6/2018	01/01/2018	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.940.964.690.365	1.995.339.018.820	15.499.657.914	54.966.562.364	1.956.464.348.279	2.050.305.581.184
Nợ phải trả bộ phận	767.788.107.693	952.000.922.577	22.014.011.457	76.546.100.010	789.802.119.150	1.028.547.022.587



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	391.118.599.492	357.280.592.638
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	86.625.677.542	9.675.078.296
Nợ thuần	304.492.921.950	347.605.514.342
Vốn chủ sở hữu	1.166.662.229.129	1.021.758.558.597
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	26%	34%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại Công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.625.677.542	9.675.078.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.972.831.938	200.435.316.470
Các khoản đầu tư tài chính	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>207.598.509.480</b>	<b>215.110.394.766</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	391.118.599.492	357.280.592.638
Phải trả người bán và phải trả khác	333.157.302.905	626.487.514.208
Chi phí phải trả	30.043.042.459	15.356.165.821
<b>Cộng</b>	<b>754.318.944.856</b>	<b>999.124.272.667</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	330.916.279.905	2.241.023.000	333.157.302.905
Chi phí phải trả	30.043.042.459	-	30.043.042.459
Các khoản vay	391.118.599.492	-	391.118.599.492



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	624.246.491.208	2.241.023.000	<b>626.487.514.208</b>
Chi phí phải trả	15.356.165.821	-	<b>15.356.165.821</b>
Các khoản vay	357.280.592.638	-	<b>357.280.592.638</b>

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.625.677.542	-	<b>86.625.677.542</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.381.362.938	1.591.469.000	<b>115.972.831.938</b>
Các khoản đầu tư tài chính	-	5.000.000.000	<b>5.000.000.000</b>

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.675.078.296	-	<b>9.675.078.296</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.843.847.470	1.591.469.000	<b>200.435.316.470</b>
Các khoản đầu tư tài chính	-	5.000.000.000	<b>5.000.000.000</b>

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

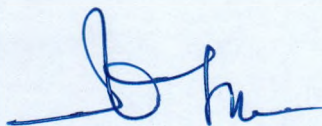
Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM


Người lập

Điều hành phòng KTTC

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh